

Số: 01 /QĐ-UBND

An Biên, ngày 06 tháng 01 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026**  
**của xã An Biên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ AN BIÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;*

*Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã An Biên về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã An Biên về phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;*

*Xét đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 143 /TTr-PKT ngày 31 tháng 12 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 xã An Biên (theo các biểu kèm theo quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND, UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc xã;
- Đăng website xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Quốc Xinh**



**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số: 01 /QĐ-UBND ngày 06/ 01 /2026 của Ủy ban nhân dân xã An Biên)

*ĐVT: triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>241.714</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>233.611</b>
<b>1</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>24.413</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	8.320
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	16.093
<b>2</b>	<b>Thu bổ sung cân đối</b>	<b>166.992</b>
<b>3</b>	<b>Nguồn thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>42.206</b>
-	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	42.120
-	Nguồn ngân sách cấp xã tự cân đối	86
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên</b>	<b>8.103</b>
<b>III</b>	<b>Thu kết dư</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>241.714</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>233.611</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.993
2	Chi thường xuyên	227.037
3	Dự phòng ngân sách	4.581
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>8.103</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	8.103
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số: 01 /QĐ-UBND ngày 06 / 01 /2026 của Ủy ban nhân dân xã An Biên)



DVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	
		Tổng thu NSNN	Ngân sách Xã
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>31.100</b>	<b>24.413</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>31.100</b>	<b>24.413</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	250	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	250	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	14.250	14.100
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.350	2.350
-	Thuế giá trị gia tăng	11.750	11.750
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	30	
-	Thuế tài nguyên	120	
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.880	
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	6.350	6.350
8	Thu phí, lệ phí	700	100
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20	20
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		
12	Thu tiền sử dụng đất	3.350	1.993
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	2.300	1.850
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
<b>II</b>	<b>Thu viện trợ</b>		



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số: 01/QĐ-UBND ngày 06/01/2026 của Ủy ban nhân dân xã An Biên)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2026
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>241.714</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>233.611</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.993</b>
1	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.993
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>227.037</b>
	<i>Bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương</i>	3.803
	<i>Trong đó:</i>	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	142.724
2	<i>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>	0
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>4.581</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>8.103</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên thực hiện các chương trình sự nghiệp có mục tiêu</b>	<b>8.103</b>
1	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ	4.908
2	Kinh phí hỗ trợ địa phương theo diện tích sản xuất lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP	3.195
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số: 01 /QĐ-UBND ngày 06/01/2026 của Ủy ban nhân dân xã An Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
<b>A</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC</b>	<b>241.714</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.993</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>227.037</b>
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	142.724
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
3	Chi quốc phòng	4.127
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.863
5	Chi y tế, dân số và gia đình	0
6	Chi văn hóa thông tin	2.273
7	Chi phát thanh, truyền hình	350
8	Chi thể dục thể thao	350
9	Chi bảo vệ môi trường	5.000
10	Chi các hoạt động kinh tế	15.818
11	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, UB MTTQVN và các tổ chức chính trị xã hội	36.946
12	Chi bảo đảm xã hội	13.376
13	Các khoản chi khác theo quy định	3.210
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>4.581</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	
<b>V</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>8.103</b>
I	Chi đầu tư phát triển thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ	
II	Chi thường xuyên thực hiện các chương trình sự nghiệp có mục tiêu	8.103
<b>B</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN,  
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số: *01/QĐ-UBND* ngày *06/01/2026* của Ủy ban nhân dân xã An Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	7	8	9	10
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>241.714</b>	<b>1.993</b>	<b>227.037</b>	<b>0</b>	<b>4.581</b>	<b>8.103</b>	<b>0</b>	<b>8.103</b>	<b>0</b>
<b>A</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>1.993</b>	<b>1.993</b>							
<b>B</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>227.037</b>		<b>227.037</b>						
<b>I</b>	<b>CÁC ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC</b>	<b>188.560</b>		<b>188.560</b>						
1	Văn phòng HĐND và UBND	21.611		21.611						
	Trong đó: - Kinh phí đặc thù Thường trực UBND xã	1.250		1.250						
	- Kinh phí đặc thù Thường trực HĐND xã	150		150						
	- Kinh phí chi hoạt động HĐND theo NQ số 18/2023/NQ-HĐND	600		600						
	- Kinh phí chi cho công tác Hòa giải cơ sở và phổ biến giáo dục pháp luật	100		100						
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	17.693		17.693						
	Trong đó: - Kinh phí quỹ khen thưởng	1.926		1.926						
3	Phòng Kinh tế	6.738		6.738						
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.220		1.220						
5	Văn phòng Đảng ủy xã	6.428		6.428						
	Trong đó: - Kinh phí đặc thù Thường trực Đảng ủy xã	1.000		1.000						
	- Kinh phí BCD Dân vận khéo	20		20						
	- Kinh phí BCT 35	50		50						
	- Kinh phí BCD Dân chủ cơ sở	20		20						
6	Ủy Ban Mặt Trận Tổ quốc Việt nam xã	3.967		3.967						
	Trong đó: - Kinh phí Ban vì sự tiến bộ Phụ nữ	20		20						
	- Kinh phí hoạt động các phòng trào các ấp: kinh phí xây dựng đời sống văn hóa, ngày hội đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng NTM... (6 triệu/1 ấp)	144		144						
7	Trung tâm Chính trị	1.115		1.115						
	Trong đó: Chi sự nghiệp đào tạo	360		360						
8	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	2.577		2.577						
9	Trường Mầm Non Thứ Ba	5.269		5.269						
10	Trường Mầm Non Hưng Yên	3.760		3.760						
11	Trường mầm Non Đông Yên	3.695		3.695						
12	Trường Tiểu Học Thứ Ba 1	7.498		7.498						
13	Trường Tiểu Học Thứ Ba 2	7.769		7.769						
14	Trường Tiểu Học Thứ Ba 3	9.335		9.335						
15	Trường Tiểu Học Hưng Yên 1	12.342		12.342						
16	Trường Tiểu Học Hưng Yên 2	9.571		9.571						
17	Trường Tiểu Học Đông Yên 1	8.031		8.031						
18	Trường Tiểu Học Đông Yên 2	10.664		10.664						
19	Trường Tiểu Học Đông Yên 3	9.111		9.111						

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
20	Trường THCS Thứ Ba 1	10.540		10.540						
21	Trường THCS Thứ Ba 2	10.878		10.878						
22	Trường THCS Hưng Yên	7.631		7.631						
23	Trường THCS Đông Yên	11.118		11.118						
II	<b>NGUỒN 10% TIẾT KIỆM TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG</b>	<b>3.803</b>		<b>3.803</b>						
III	<b>KINH PHÍ GIỮ TẬP TRUNG PHẦN BỎ CHO MỘT SỐ NHIỆM VỤ CHI. GIAO UBND XÃ ĐIỀU HÀNH, PHÂN BỐ KINH PHÍ CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THỰC HIỆN THEO ĐÚNG QUY ĐỊNH</b>	<b>34.674</b>		<b>34.674</b>						
1	Kinh phí sự nghiệp giao thông	1.800		1.800						
2	Hệ thống đèn chiếu sáng	4.000		4.000						
3	Các hoạt động nâng cấp đô thị, trồng chăm sóc cây xanh	2.000		2.000						
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương theo diện tích sản xuất lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP	5.776		5.776						
5	Kinh phí tập trung giao Phòng Kinh tế tham mưu UBND xã phương án phân bổ nhiệm vụ chi thuộc SNGD	10.261		10.261						
-	Kinh phí tăng lương niên hạn năm 2026 và nhu cầu chi cấp thiết cho giáo dục	5.761		5.761						
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị, sửa chữa tại các điểm trường	4.500		4.500						
6	Chi lĩnh vực bảo vệ môi trường	1.900		1.900						
7	Lĩnh vực văn hóa; thể dục, thể thao; sự nghiệp phát thanh, truyền hình	255		255						
8	Chi bảo đảm xã hội	30		30						
9	Chi lương và các khoản có tính chất lương	618		618						
10	Kinh phí hỗ trợ bằng cấp chuyên môn đối với CB không chuyên trách	65		65						
11	Kinh phí cải tạo, sửa chữa trụ sở các Ban ấp, xóm, khu phố	2.400		2.400						
12	Phân bổ chi sửa chữa trụ sở cơ quan, mua sắm...	2.000		2.000						
13	Lĩnh vực quốc phòng - an ninh	1.234		1.234						
14	Các khoản chi khác theo quy định	2.335		2.335						
C	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>4.581</b>				<b>4.581</b>				
D	<b>CHI SỰ NGHIỆP CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>8.103</b>					<b>8.103</b>	<b>0</b>	<b>8.103</b>	
I	<b>Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH</b>	<b>4.908</b>					<b>4.908</b>		<b>4.908</b>	
1	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ	4.908					4.908		4.908	
-	Phòng Văn hóa - Xã hội	4.908					4.908		4.908	
II	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>3.195</b>					<b>3.195</b>		<b>3.195</b>	
1	Kinh phí hỗ trợ địa phương theo diện tích sản xuất lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP	3.195					3.195		3.195	

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO TỪNG  
CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số: *01* /QĐ-UBND ngày *06* / 01 /2026 của Ủy ban nhân dân xã An Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Bao gồm													Các khoản chi khác theo quy định
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, UB MTTQVN và các tổ chức chính trị xã hội	Chi bảo đảm xã hội	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16
	<b>TỔNG CỘNG</b>	235.140	142.724	-	2.863	4.127	-	2.273	350	350	5.000	19.013	36.946	18.284	3.210
<b>A</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	227.037	142.724	-	2.863	4.127	-	2.273	350	350	5.000	15.818	36.946	13.376	3.210
<b>I</b>	<b>CÁC ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC</b>	188.560	130.757	-	2.270	3.371	-	2.107	250	220	3.100	1.260	31.415	13.256	554
1	Văn phòng HĐND và UBND	21.611			2.270	3.371							15.870		100
	<i>Trong đó: - Kinh phí đặc thù Thường trực UBND xã</i>	1.250											1.250		
	<i>- Kinh phí đặc thù Thường trực HĐND xã</i>	150											150		
	<i>- Kinh phí chi hoạt động HĐND theo NQ số 18/2023/NQ-HĐND</i>	600											600		
	<i>- Kinh phí chi cho công tác Hòa giải cơ sở và phổ biến giáo dục pháp luật</i>	100													100
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	17.693	2.431										1.869	13.194	200
	<i>Trong đó: - Kinh phí quỹ khen thưởng</i>	1.926	1.726												200
3	Phòng Kinh tế	6.738									3.100	1.260	2.316	62	

ST T	Tên đơn vị	Bao gồm													Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, UB MTTQVN và các tổ chức chính trị xã hội	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác theo quy định
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế					
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.220												1.220			
5	Văn phòng Đảng ủy xã	6.428												6.338		90	
	<i>Trong đó: - Kinh phí đặc thù Thường trực Đảng ủy xã</i>	1.000												1.000			
	<i>- Kinh phí BCD Dân vận khéo</i>	20														20	
	<i>- Kinh phí BCT 35</i>	50														50	
	<i>- Kinh phí BCD Dân chủ cơ sở</i>	20														20	
6	Ủy Ban Mặt Trận Tổ quốc Việt Nam xã	3.967												3.803		164	
	<i>Trong đó: - Kinh phí Ban vì sự tiến bộ Phụ nữ</i>	20														20	
	<i>- Kinh phí hoạt động các phòng trào các ấp: kinh phí xây dựng đời sống văn hóa, ngày hội đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng NTM... (6 triệu/lấp)</i>	144														144	
7	Trung tâm Chính trị	1.115	1.115														
	<i>Trong đó: Chi Sự nghiệp đào tạo</i>	360	360														
8	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	2.577						2.107	250	220							
9	Trường Mầm Non Thứ Ba	5.269	5.269														
10	Trường Mầm Non Hưng Yên	3.760	3.760														
11	Trường mầm Non Đông Yên	3.695	3.695														
12	Trường Tiểu Học Thứ Ba 1	7.498	7.498														
13	Trường Tiểu Học Thứ Ba 2	7.769	7.769														
14	Trường Tiểu Học Thứ Ba 3	9.335	9.335														
15	Trường Tiểu Học Hưng Yên 1	12.342	12.342														

ST T	Tên đơn vị	Bao gồm													
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, UB MTTQVN và các tổ chức chính trị xã hội	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác theo quy định
16	Trường Tiểu Học Hưng Yên 2	9.571	9.571												
17	Trường Tiểu Học Đông Yên 1	8.031	8.031												
18	Trường Tiểu Học Đông Yên 2	10.664	10.664												
19	Trường Tiểu Học Đông Yên 3	9.111	9.111												
20	Trường THCS Thứ Ba 1	10.540	10.540												
21	Trường THCS Thứ Ba 2	10.878	10.878												
22	Trường THCS Hưng Yên	7.631	7.631												
23	Trường THCS Đông Yên	11.118	11.118												
II	<b>NGUỒN 10% TIẾT KIỆM TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG</b>	<b>3.803</b>	<b>1.706</b>		<b>40</b>	<b>75</b>		<b>71</b>	<b>35</b>	<b>35</b>	<b>-</b>	<b>982</b>	<b>448</b>	<b>90</b>	<b>321</b>
III	<b>KINH PHÍ GIỮ TẬP TRUNG PHÂN BỐ CHO MỘT SỐ NHIỆM VỤ CHI. GIAO UBND XÃ ĐIỀU HÀNH, PHÂN BỐ KINH PHÍ CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THỰC HIỆN THEO ĐÚNG QUY ĐỊNH</b>	<b>34.674</b>	<b>10.261</b>		<b>553</b>	<b>681</b>		<b>95</b>	<b>65</b>	<b>95</b>	<b>1.900</b>	<b>13.576</b>	<b>5.083</b>	<b>30</b>	<b>2.335</b>
1	Kinh phí sự nghiệp giao thông	1.800										1.800			
2	Hệ thống đèn chiếu sáng	4.000										4.000			
3	Các hoạt động nâng cấp đô thị, trồng chăm sóc cây xanh	2.000										2.000			
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương theo diện tích sản xuất lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP	5.776										5.776			



ST T	Tên đơn vị	Bao gồm													
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, UB MTTQVN và các tổ chức chính trị xã hội	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác theo quy định
5	Kinh phí tập trung giao Phòng Kinh tế tham mưu UBND xã phương án phân bổ nhiệm vụ chi thuộc SNGD	10.261	10.261												
-	Kinh phí tăng lương niên hạn năm 2026 và nhu cầu chi cấp thiết cho giáo dục	5.761	5.761												
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị, sửa chữa tại các điểm trường	4.500	4.500												
6	Chi lĩnh vực bảo vệ môi trường	1.900								1.900					
7	Lĩnh vực văn hóa; thể dục, thể thao; sự nghiệp phát thanh, truyền hình	255						95	65	95					
8	Chi bảo đảm xã hội	30												30	
9	Chi lương và các khoản có tính chất lương	618										618			
10	Kinh phí hỗ trợ bằng cấp chuyên môn đối với CB không chuyên trách	65										65			
11	Kinh phí cải tạo, sửa chữa trụ sở các Ban ấp, khóm, khu phố	2.400										2.400			
12	Phân bổ chi sửa chữa trụ sở cơ quan, mua sắm...	2.000										2.000			
13	Lĩnh vực quốc phòng - an ninh	1.234			553	681									
14	Các khoản chi khác theo quy định	2.335													2.335
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>8.103</b>										<b>3.195</b>		<b>4.908</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>														

ST T	Tên đơn vị	Bao gồm													
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, UB MTTQVN và các tổ chức chính trị xã hội	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác theo quy định
II	Chi thường xuyên	8.103	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.195	-	4.908	-
1	Chi sự nghiệp giáo dục	-													
2	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	4.908												4.908	
-	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	4.908												4.908	
-	Phòng Văn hóa - Xã hội	4.908												4.908	
3	Chi hoạt động kinh tế	3.195										3.195			
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương theo diện tích sản xuất lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP	3.195										3.195			

